

Số: 5478304

Giá niêm yết:

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)
Chiều dài cơ sở
Vết bánh xe trước/sau

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân
Khối lượng chở cho phép
Khối lượng toàn bộ
Số chỗ ngồi

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ
Loại động cơ
Dung tích xi lanh
Công suất cực đại/ tốc độ quay
Mô men xoắn/ tốc độ quay

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

HỆ THỐNG TREO:

Trước
Sau

LỐP XE:

Trước/Sau

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc
Bán kính quay vòng nhỏ nhất
Tốc độ tối đa
Dung tích thùng nhiên liệu

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Linker T4.5-3.5 - Mui bạt - Tôn đen

347.400.000đ

5.660 x 1.935 x 2.790
3.500 x 1.820 x 1.780 (11,34 m³)
2.800 mm
1.487/1.358 mm

1.600 kg
1.990 kg
4.395 kg
3 chỗ

YUNNEI D19TCIE3
Diesel, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng
1.910 cc
116 / 3.600 Ps/rpm
285 / 1.600-2.600 N.m/rpm

Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD

Độc lập, Thanh xoắn, thanh cân bằng
Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

185R14

32,77%
5,65 m
108 km/h
70 lít

Thanh răng - bánh răng, trợ lực thủy lực

Linker T4.5-3.5 - Thùng kín - Inox 430

350.500.000đ

5.660 x 1.935 x 2.790
3.500 x 1.820 x 1.780 (11,34 m³)
2.800 mm
1.487/1.358 mm

1.600 kg
1.990 kg
4.395 kg
3 chỗ

YUNNEI D19TCIE3
Diesel, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng
1.910 cc
116 / 3.600 Ps/rpm
285 / 1.600-2.600 N.m/rpm

Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD

Độc lập, Thanh xoắn, thanh cân bằng
Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

185R14

32,77%
5,65 m
108 km/h
70 lít

Thanh răng - bánh răng, trợ lực thủy lực